

UNIT 1 – HOME – LESSON 1 – PERIOD 1

1.pool (n. /pu:l/) bể bơi, hồ bơi, ao

2.balcony (n-/ˈbæl.kə.ni/) /ˈbæl.kə.ni/ ban công

3.garage (n /ˈgæra:ʒ/) nhà để ô tô

4.yard (n. /ja:d/) sân, thước Anh (bằng 0, 914 mét)

5.gym (n/adj-[dʒim]) n. phòng tập thể dục

6.apartment (n-/əˈpa:tmənt/) căn hộ

7.basement (/ˈbeismənt/ n) tầng hầm

8.My house has a yard and a garden. Nhà tôi có 1 cái sân và 1 cái vườn.

9.There is a gym in my apartment. Có 1 phòng tập trong căn hộ của tôi.

10.have (v) có

11.There is a/an + cN có 1

12.There are + cNs có nhiều.

13.Excuse me Xin lỗi, cho tôi hỏi

14.Could I ask you some questions? Tôi có thể hỏi bạn vài câu hỏi được hông?

15.Yes, of course. Tất nhiên rồi

16.What do you want to know? Bạn muốn biết gì nào?

17.I am doing a survey for my Geography class.

Tôi đang làm một cuộc khảo sát cho giờ Địa lý của mình.

18.Do you live in a house? Bạn sống trong 1 ngôi nhà phải không?

19.Yes, I do Đúng vậy

20.No, I don't. I live in an apartment. Không. Tôi sống ở 1 căn hộ cơ.

21.Does your house have a garden? Nhà bạn có 1 cái vườn hả?

22.Yes, it does. Đúng vậy, nhà tôi có.

23.No, it doesn't. Không phải vậy, nhà tôi không có.

24.Present simple (np) Thì hiện tại đơn

25.use (v) sử dụng

